

# MỤC LỤC

## Nội dung

---

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ**

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3,782,388,588,428</b>	<b>4,324,132,648,461</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	1	<b>1,721,673,856,796</b>	<b>2,467,177,548,607</b>
1. Tiền	111		251,173,856,796	621,395,548,607
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,470,500,000,000	1,845,782,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>848,706,120,121</b>	<b>700,101,823,700</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4a	106,299,143	106,299,143
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4,475,443)	(4,475,443)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4b	848,604,296,421	700,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>868,242,642,114</b>	<b>784,031,063,903</b>
1. Phải thu khách hàng	131	2	152,486,479,323	179,621,469,269
2. Trả trước cho người bán	132		94,236,999,111	69,329,681,247
6. Các khoản phải thu khác	136	5	624,109,600,523	538,297,499,600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,817,740,143)	(3,217,586,213)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	6	227,303,300	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	7	<b>285,519,268,744</b>	<b>333,740,449,970</b>
1. Hàng tồn kho	141		295,515,573,941	345,171,757,188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,996,305,197)	(11,431,307,218)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>58,246,700,652</b>	<b>39,081,762,281</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3	23,169,876,248	19,009,034,891
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,541,358,080	13,217,668,176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6,025,832,506	1,941,177,932
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		6,509,633,818	4,913,881,282

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ**

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3,515,292,736,055</b>	<b>3,551,744,980,102</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>13,950,737,640</b>	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		8,000,000,000	8,000,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216		13,950,737,640	13,133,206,960
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(8,000,000,000)	(8,000,000,000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>1,561,213,254,119</b>	<b>1,590,504,825,269</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	<b>921,614,633,443</b>	<b>943,619,841,486</b>
- Nguyên giá	222		1,913,673,430,523	1,903,912,064,965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(992,058,797,080)	(960,292,223,479)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	<b>639,598,620,676</b>	<b>646,884,983,783</b>
- Nguyên giá	228		778,099,254,845	778,091,532,845
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(138,500,634,169)	(131,206,549,062)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	10	<b>18,228,172,285</b>	<b>18,871,519,542</b>
- Nguyên giá	231		34,524,970,816	34,524,970,816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(16,296,798,531)	(15,653,451,274)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>	11	<b>36,274,746,964</b>	<b>22,878,158,403</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36,274,746,964	22,878,158,403
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,475,872,599,984</b>	<b>1,480,145,599,984</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4c	1,471,505,599,984	1,471,505,599,984
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4d	4,367,000,000	8,640,000,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>140,428,366,355</b>	<b>158,718,282,339</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3	108,595,303,653	109,761,473,819
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		31,673,062,702	35,823,601,560
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		160,000,000	
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>269,324,858,708</b>	<b>280,626,594,565</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>7,297,681,324,482</b>	<b>7,875,877,628,563</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ**

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1,330,899,120,397</b>	<b>1,588,185,320,865</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)</b>	<b>310</b>		<b>1,256,880,060,458</b>	<b>1,516,965,439,670</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	195,817,789,202	278,038,773,915
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36,983,530,370	18,150,195,242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	25,633,314,051	50,654,459,117
4. Phải trả người lao động	314		28,455,902,865	72,187,442,899
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	273,157,177,287	309,731,144,714
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	15,564,192,535	186,263,372,486
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	639,341,727,146	553,318,491,711
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41,926,427,003	48,621,559,586
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)</b>	<b>330</b>		<b>74,019,059,939</b>	<b>71,219,881,195</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		18,890,553,508	18,915,927,233
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7,000,000,000	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		48,128,506,431	52,303,953,962
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>5,966,782,204,085</b>	<b>6,287,692,307,698</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)</b>	<b>410</b>		<b>5,966,782,204,085</b>	<b>6,287,692,307,698</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	2,566,533,970,000	2,566,533,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,566,533,970,000	2,566,533,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,274,294,092,590	3,274,294,092,589
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,153,483,443,100)	(805,826,191,900)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		51,162,916,267	51,162,916,267
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15,909,752,661	15,909,752,661
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,110,975,211,099	1,084,534,540,115
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,084,534,540,115	946,605,704,726
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26,440,670,984	137,928,835,389
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439		101,389,704,568	101,083,227,966
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)</b>	<b>440</b>		<b>7,297,681,324,482</b>	<b>7,875,877,628,563</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ**

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

TP. HCM, Ngày 12 tháng 05 năm 2015

**Người lập**



Trần Minh Nguyệt

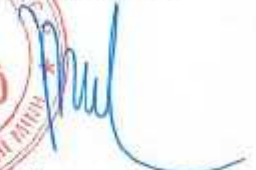
**Kế Toán Trưởng**



Nguyễn Thị Oanh



**Tổng Giám Đốc**



Trần Lệ Nguyễn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Tỷ lệ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	1,045,520,985,115	825,162,954,595	1,045,520,985,115	825,162,954,595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	29,596,851,702	32,222,197,729	29,596,851,702	32,222,197,729
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 02)	10		1,015,924,133,413	792,940,756,866	1,015,924,133,413	792,940,756,866
4. Giá vốn hàng bán	11	3	619,243,227,248	509,115,666,789	619,243,227,248	509,115,666,789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		396,680,906,166	283,825,090,077	396,680,906,166	283,825,090,077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	29,736,315,764	22,369,493,765	29,736,315,764	22,369,493,765
7. Chi phí tài chính	22	5	10,635,082,523	6,818,161,735	10,635,082,523	6,818,161,735
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6,498,688,048	7,198,989,438	6,498,688,048	7,198,989,438
8. Chi phí bán hàng	24	8b	258,212,576,467	155,787,019,641	258,212,576,467	155,787,019,641
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8a	111,584,846,805	93,414,411,803	111,584,846,805	93,414,411,803
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45,984,716,134	50,174,990,663	45,984,716,134	50,174,990,663
11. Thu nhập khác	31	6	12,588,806,359	5,388,675,441	12,588,806,359	5,388,675,441
12. Chi phí khác	32	7	11,206,507,334	4,532,596,798	11,206,507,334	4,532,596,798
13. Lợi nhuận khác	40		1,382,299,025	856,078,643	1,382,299,025	856,078,643
14. (Lãi) lợi nhuận từ công ty liên kết	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47,367,015,159	51,031,069,306	47,367,015,159	51,031,069,306
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	18,718,471,348	13,021,321,008	18,718,471,348	13,021,321,008
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(848,587,363)	5,256,901,667	(848,587,363)	5,256,901,667
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29,497,131,174	32,752,846,630	29,497,131,174	32,752,846,630
Phân bổ cho:						
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(104,553,861)	81,546,303	(104,553,861)	81,546,303
Cổ đông của công ty mẹ	62		29,601,685,034	32,671,300,327	29,601,685,034	32,671,300,327

Người lập



Trần Minh Nguyệt

Kê Toán Trưởng



Nguyễn Thị Oanh

Ngày 05 tháng 05 năm 2015  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lê Nguyên

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>47,367,015,159</b>	<b>662,958,462,227</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	2		57,714,163,667	228,177,812,126
- Các khoản dự phòng	3		(6,010,295,633)	(3,645,632,092)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		1,767,073,332	1,088,936,313
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		4,028,584,976	(164,123,838,658)
- Chi phí lãi vay	6		6,498,688,037	20,731,742,626
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	-	<b>111,365,229,538</b>	<b>745,187,482,542</b>
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	9		(99,890,674,189)	256,736,002,655
- Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		49,496,183,247	(27,541,874,716)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(177,014,049,924)	223,307,678,845
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(2,994,672,871)	4,101,698,273
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,879,748,560)	(21,282,447,042)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17,004,902,214)	(133,990,327,246)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9,590,481,089	2,141,984,214
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7,084,024,081)	(26,596,945,646)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	-	<b>(141,416,177,965)</b>	<b>1,022,063,251,879</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35,024,409,870)	(68,551,321,859)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,121,726,909	34,756,383,243
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(286,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	321,700,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(144,331,296,421)	(1,588,517,220,554)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	13,803,141,557
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	490,438,131,635
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	-	<b>(178,233,979,382)</b>	<b>(1,082,370,885,978)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐỘ**  
 138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1,820,236,643,412
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(517,013,608,200)	(183,843,631,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		554,756,505,238	1,091,009,194,315
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(163,388,658,243)	(1,179,176,171,561)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Chi phí, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(96,839,950)	(379,025,917,488)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(425,742,601,155)</b>	<b>569,199,814,678</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(745,392,758,502)</b>	<b>508,892,180,579</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2,467,177,548,607</b>	<b>1,958,064,548,124</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(110,933,309)	220,819,904
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>1,721,673,856,796</b>	<b>2,467,177,548,607</b>

Người lập



Trần Minh Nguyệt

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Oanh

Ngày 04 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám Đốc




Trần Lê Nguyễn



## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2015

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kinh Đô (“KDC” hoặc “Công ty”), các công ty con, các công ty liên kết và một công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

KDC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

### GCNĐKKD điều chỉnh:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất

Điều chỉnh lần thứ hai

Điều chỉnh lần thứ ba

Điều chỉnh lần thứ tư

Điều chỉnh lần thứ năm

Điều chỉnh lần thứ sáu

Điều chỉnh lần thứ bảy

Điều chỉnh lần thứ tám

Điều chỉnh lần thứ chín

Điều chỉnh lần thứ mười

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một

Điều chỉnh lần thứ mười hai

Điều chỉnh lần thứ mười ba

Điều chỉnh lần thứ mười bốn

Điều chỉnh lần thứ mười lăm

Điều chỉnh lần thứ mười sáu

Điều chỉnh lần thứ mười bảy

Điều chỉnh lần thứ mười tám

Điều chỉnh lần thứ mười chín

### Ngày:

26 tháng 11 năm 2002

22 tháng 9 năm 2003

11 tháng 12 năm 2003

3 tháng 8 năm 2004

7 tháng 10 năm 2004

11 tháng 5 năm 2005

18 tháng 5 năm 2006

6 tháng 7 năm 2006

6 tháng 11 năm 2007

10 tháng 10 năm 2008

21 tháng 1 năm 2010

1 tháng 11 năm 2010

26 tháng 03 năm 2011

02 tháng 03 năm 2012

23 tháng 11 năm 2012

21 tháng 3 năm 2013

2 tháng 4 năm 2013

18 tháng 11 năm 2013

26 tháng 02 năm 2015

KDC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của KDC là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDC có trụ sở chính đăng ký tại số 138-142 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.  
Cơ cấu tổ chức

### **Các công ty con**

#### • **Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương (“KDBD”)**

KDC sở hữu 99.8% vốn cổ phần trong KDBD, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐK KD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004.

Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDBD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ**

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

#### **• Công ty Cổ phần Vinabico (“Vinabico”)**

KDC sở hữu 100% vốn cổ phần trong Vinabico, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003.

Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

Vinabico có trụ sở và nhà máy đăng ký tại 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### **• Công ty TNHH MTV KIDO (“KIDO”)**

KDC sở hữu 100% vốn cổ phần trong KIDO, một công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm làm từ sữa.

KIDO có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### **• Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc (“NKD”)**

KDC sở hữu 100% vốn cổ phần trong NKD, một công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19 tháng 8 năm 1999 và GCNĐKKD số 0503000001 và số 0900178525 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên lần lượt cấp ngày 28 tháng 1 năm 2000 và ngày 25 tháng 1 năm 2011.

Hoạt động chính của NKD là sản xuất và chế biến các loại thực phẩm, bao gồm các loại bánh thượng hạng, kinh doanh thực phẩm, các loại đồ uống, rượu và thuốc lá tại Việt Nam, và cho thuê nhà xưởng.

NKD có trụ sở chính đăng ký tại Thị trấn Bần Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 200 Thái Hà, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### **• Công ty TNHH Tân An Phước (“TAP”)**

KDC sở hữu 80% vốn điều lệ trong TAP, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009.

Hoạt động chính của TAP là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### **Công ty liên doanh đồng kiểm soát**

##### **• Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue (“Lavenue”)**

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐK KD số 0310306044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010.

Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Lavenue có trụ sở đăng ký tại Lầu 3, Tòa nhà May Flower, 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

## **2. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:** kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP HCM công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Lợi thế quyền thuê đất	55 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

#### **Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ**

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

#### **Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các loại chứng khoán đầu tư dài hạn không giao dịch trên thị trường thì căn cứ vào số lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính của công ty phát hành các chứng khoán này tại thời điểm kết thúc năm tài chính cùng kỳ.

#### **Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

#### **Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát**

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ**

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

#### **Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bằng số cổ phần đã phát hành nhân với mệnh giá)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tó thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tó sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ**

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

#### **Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### **Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc ghi nhận Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp này được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các niên độ kế toán trước và sau.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ thực hiện được.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: VND*

<b>1. Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	3,975,782,406	9,362,694,558
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	246,573,990,390	610,501,854,049
- Tiền đang chuyển	624,084,000	1,531,000,000
- Tương đương tiền	1,470,500,000,000	1,845,782,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,721,673,856,796</b>	<b>2,467,177,548,607</b>
	-	
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
- Công ty cổ phần Thực Phẩm Kinh Đô Sài Gòn	29,528,625,477	8,990,032,941
- Các khoản phải thu khách hàng khác	122,957,853,846	170,631,436,328.00
<b>Cộng</b>	<b>152,486,479,323</b>	<b>179,621,469,269</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:</b>		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Công ty TNHH Tân An Phước	5,555,000	5,555,000
- Công ty cổ phần Thực Phẩm Kinh Đô Sài Gòn	29,528,625,477	8,990,032,941
<b>Cộng</b>	<b>29,534,180,477</b>	<b>8,995,587,941</b>
<b>3. Chi phí trả trước:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5,721,877,915	5,596,492,134
- Các khoản khác	17,447,998,333	13,412,542,757
<b>Cộng</b>	<b>23,169,876,248</b>	<b>19,009,034,891</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền thuê đất	58,599,619,641	60,994,973,604
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39,111,199,141	42,209,715,252
- Khác	10,884,484,871	6,556,784,963
<b>Cộng</b>	<b>108,595,303,653</b>	<b>109,761,473,819</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ**

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****4. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>						
<b>- Tổng giá trị cổ phiếu:</b>						
Công ty Cổ phần Hóa An	140,772	26,400	(114,372)	140,772	26,400	(114,372)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu	89,634	75,499	(14,135)	89,634	75,499	(14,135)
Ngân hàng Á Châu	3,837,667	1,082,900	(2,754,767)	3,837,667	1,082,900	(2,754,767)
Công ty Cổ Phần Sông Đà 9	3,478,263	1,296,600	(2,181,663)	3,478,263	1,296,600	(2,181,663)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	309,177	180,000	(129,177)	309,177	180,000	(129,177)
Công ty Cổ phần Vincom	53,350	906,300	852,950	53,350	906,300	852,950
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	390,279	256,000	(134,279)	390,279	256,000	(134,279)
<b>Cộng</b>	<b>8,299,143</b>	<b>3,823,699</b>	<b>(4,475,444)</b>	<b>8,299,143</b>	<b>3,823,699</b>	<b>(4,475,444)</b>
<b>- Tổng giá trị trái phiếu:</b>						
Công ty Cổ phần Cơ Điện lạnh	98,000,000.00	98,000,000.00	-	98,000,000	98,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>98,000,000.00</b>	<b>98,000,000.00</b>	<b>-</b>	<b>98,000,000.00</b>	<b>98,000,000.00</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ**

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	848,604,296,421	700,000,000,000

	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>		
<b>c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Lavenue	50 1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	-	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	-
- Tổng C.ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	24 421,505,599,984	421,505,599,984	-	421,505,599,984	421,505,599,984	-
<b>Cộng</b>	<b>1,471,505,599,984</b>	<b>1,471,505,599,984</b>	-	<b>1,471,505,599,984</b>	<b>1,471,505,599,984</b>	-

**d) Đầu tư vào đơn vị khác;**

- Công ty Đầu Tư Chứng Khoán Y Tế Bản Việt	4,367,000,000	4,367,000,000	8,640,000,000	8,640,000,000
--	---------------	---------------	---------------	---------------

**5. Phải thu khác**

	<u>Đầu kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
<b>* Ngắn hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Phải thu người lao động;	1,841,997,251		1,696,663,822	-
- Ký cược, ký quỹ;	876,580,758		-	-
- Các khoản chi hộ;	571,391,616		297,866,616	-
- Tạm ứng đầu tư Vocarimex	467,750,573,417		467,750,573,417	-
- Phải thu khác.	153,069,057,481		68,552,395,745	-
<b>Cộng</b>	<b>624,109,600,523</b>		<b>538,297,499,600</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ**

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****6. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

b) Hàng tồn kho;

**7. Hàng tồn kho:**

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;

**Cộng**

<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
-	924,949,978	-	444,925,447
<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
474,302,241	-	34,323,130,980	-
176,235,210,947	(9,540,118,961)	175,805,481,378	(11,153,467,577)
40,264,226,748	-	39,735,280,095	-
190,237,492	-	2,811,330,580	-
61,922,481,504	(21,203,161)	56,019,569,167	(21,203,161)
16,429,115,009	(434,983,075)	28,555,132,992	(256,636,480)
-	-	7,921,831,996	-
<b>295,515,573,941</b>	<b>(9,996,305,197)</b>	<b>345,171,757,188</b>	<b>(11,431,307,218)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ**

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>412,544,285,669</b>	<b>1,277,638,485,564</b>	<b>137,689,356,205</b>	<b>76,039,937,527</b>	<b>1,903,912,064,965</b>
- Mua trong năm	-	2,172,168,090	9,064,519,850	8,294,524,733	19,531,212,673
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	337,058,182	49,545,455	-	1,245,283,000	1,631,886,637
- Tăng khác	-	494,993,664	-	128,916,666	623,910,330
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,489,621,367)	(6,763,030,810)	(1,545,711,603)	(11,798,363,780)
- Giảm khác	-	(128,916,666)	-	(98,363,636)	(227,280,302)
Số dư cuối năm	<b>412,881,343,851</b>	<b>1,276,736,654,740</b>	<b>139,990,845,245</b>	<b>84,064,586,687</b>	<b>1,913,673,430,523</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(139,160,046,993)</b>	<b>(699,406,128,913)</b>	<b>(72,160,757,289)</b>	<b>(49,565,290,284)</b>	<b>(960,292,223,479)</b>
- Khấu hao trong năm	(6,340,548,599)	(25,297,536,490)	(4,529,704,933)	(2,256,427,657)	(38,424,217,679)
- Tăng khác	-	-	-	(73,893,305)	(73,893,305)
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,941,667,310	3,603,670,720	112,306,048	6,657,644,078
- Giảm khác	-	73,893,305	-	-	73,893,305
Số dư cuối năm	<b>(145,500,595,592)</b>	<b>(721,688,104,788)</b>	<b>(73,086,791,502)</b>	<b>(51,783,305,198)</b>	<b>(992,058,797,080)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	<b>273,384,238,676</b>	<b>578,232,356,651</b>	<b>65,528,598,916</b>	<b>26,474,647,243</b>	<b>943,619,841,486</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>267,380,748,259</b>	<b>555,048,549,952</b>	<b>66,904,053,743</b>	<b>32,281,281,489</b>	<b>921,614,633,443</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ**

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	351,278,278,770	75,338,149,382	16,591,966,348	2,000,000,000	55,268,061,157	277,615,077,188	778,091,532,845
- Mua trong năm	-	464,722,000	-	-	-	-	464,722,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(457,000,000)	-	-	-	-	(457,000,000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>351,278,278,770</b>	<b>75,345,871,382</b>	<b>16,591,966,348</b>	<b>2,000,000,000</b>	<b>55,268,061,157</b>	<b>277,615,077,188</b>	<b>778,099,254,845</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	(1,088,867,175)	(41,219,858,701)	(6,636,786,540)	(2,000,000,000)	(10,857,267,350)	(69,403,769,296)	(131,206,549,062)
- Khấu hao trong năm	(5,053,416)	(1,634,685,145)	(414,799,159)	-	(952,589,585)	(4,337,735,581)	(7,344,862,885)
- Thanh lý, nhượng bán	-	50,777,778	-	-	-	-	50,777,778
Số dư cuối năm	(1,093,920,591)	(42,803,766,068)	(7,051,585,699)	(2,000,000,000)	(11,809,856,935)	(73,741,504,877)	(138,500,634,169)
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm	<b>350,189,411,595</b>	<b>34,118,290,681</b>	<b>9,955,179,808</b>	-	<b>44,410,793,807</b>	<b>208,211,307,892</b>	<b>646,884,983,783</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>350,184,358,179</b>	<b>32,542,105,314</b>	<b>9,540,380,649</b>	-	<b>43,458,204,222</b>	<b>203,873,572,311</b>	<b>639,598,620,676</b>

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>	-	-	-	-
<b>Nguyên giá</b>	<b>34,524,970,816</b>	-	-	<b>34,524,970,816</b>
- Cơ sở hạ tầng	34,524,970,816	-	-	34,524,970,816
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>(15,653,451,274)</b>	<b>(643,347,257)</b>	-	<b>(16,296,798,531)</b>
- Cơ sở hạ tầng	(15,653,451,274)	(643,347,257)	-	(16,296,798,531)
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	<b>18,871,519,542</b>	<b>(643,347,257)</b>	-	<b>18,228,172,285</b>

**11. Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Phí triển khai phần mềm	4,383,649,041	7,974,438,730
- XD CB;	8,354,680,546	9,073,416,172
- Mua sắm	23,536,417,377	5,830,303,501
<b>Cộng</b>	<b>36,274,746,964</b>	<b>22,878,158,403</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ**

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**12. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Phải trả cho các đối tượng khác	195,817,789,202	195,817,789,202	278,038,773,915	278,038,773,915
<b>Cộng</b>	<b>195,817,789,202</b>	<b>195,817,789,202</b>	<b>278,038,773,915</b>	<b>278,038,773,915</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)</b>				
- Công ty cổ phần Thực Phẩm Kinh Đô Sài Gòn	331,476,004	331,476,004	803,412,007	224,169,003

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
	<b>a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)</b>			
- Thuế GTGT	9,517,587,240	78,319,003,513	80,948,189,533	6,427,591,207
- Thuế TNDN	32,596,893,838	18,758,929,394	23,975,945,776	17,735,751,537
- Thu TNCN		-	-	
- Thuế khác	8,539,978,039	13,558,584,158	20,628,590,890	1,469,971,307
<b>Cộng</b>	<b>50,654,459,117</b>	<b>110,636,517,065</b>	<b>125,552,726,199</b>	<b>25,633,314,051</b>
<b>b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)</b>				
- Thuế GTGT				(338,693,836)
- Thuế TNDN	(1,713,569,134)			(5,299,951,618)
- Thuế khác	(227,607,798)			(566,526,020)
<b>Cộng</b>	<b>(1,941,176,932)</b>			<b>(6,205,171,474)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ**

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

<b>14. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí lương T13	39,385,013,470	56,109,633,177
- Chi phí tiếp thị, quảng cáo	101,908,529,500	148,046,257,305
- Chi phí hoa hồng	23,412,692,937	21,898,027,385
- Chi phí vận chuyển	24,191,337,504	22,207,185,365
- Chi phí khác	74,901,575,630	45,574,528,801
- Chi phí dịch vụ tiện ích phải trả	5,029,517,642	9,774,809,785
- Chi phí bản quyền	4,328,510,604	6,120,702,896
<b>Cộng</b>	<b>273,157,177,287</b>	<b>309,731,144,714</b>

<b>15. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	616,244,231	-
- Kinh phí công đoàn;	2,005,087,566	1,796,409,019
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội;	913,038,987	832,514,740
- Bảo hiểm thất nghiệp;	8,303,812	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1,282,218,796	2,072,218,796
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	2,084,283,830	2,181,123,780
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	8,655,015,313	179,381,106,151
<b>Cộng</b>	<b>15,564,192,535</b>	<b>186,263,372,486</b>

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam- CN- HCM	95,219,572,059	95,219,572,059	113,371,723,635	107,822,430,673	89,670,279,097	89,670,279,097
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	195,325,422,754	195,325,422,754	350,086,666,969	317,963,402,313	163,202,158,098	163,202,158,098
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	107,290,000,000	107,290,000,000	1,060,000,000	-	106,230,000,000	106,230,000,000
Ngân hàng United Oversea bank	74,266,134,163	74,266,134,163	77,619,306,427	68,647,678,755	65,294,506,491	65,294,506,491
Ngân hàng Standard Chartered	35,665,281,056	35,665,281,056	35,665,281,056	-	-	-
Ngân hàng Vietinbank	80,000,000,000	80,000,000,000	-	20,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Ngân hàng Quân Đội	41,628,936,514	41,628,936,514	14,366,663,689	-	27,262,272,825	27,262,272,825
Ngân hàng Chinatrust	9,946,380,600	9,946,380,600	8,287,105,400	-	1,659,275,200	1,659,275,200
	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>639,341,727,146</b>	<b>639,341,727,146</b>	<b>600,456,747,176</b>	<b>514,433,511,741</b>	<b>553,318,491,711</b>	<b>553,318,491,711</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ**

138-142 Hai Bà Trưng, P. ĐaKao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**17. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	4	7	8		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1,676,282,700,000</b>	<b>2,344,308,719,177</b>	<b>15,909,752,661</b>	<b>946,606,704,726</b>	<b>(152,626,203,900)</b>	<b>51,162,916,267</b>	<b>4,881,644,588,931</b>
- Tăng vốn trong năm trước	890,251,270,000	929,985,373,412	-	-	-	-	1,820,236,643,412
- Lãi trong năm trước	-	-	-	536,445,639,109	-	-	536,445,639,109
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(653,199,988,000)	-	(653,199,988,000)
- Cổ tức đã trả	-	-	-	(378,772,028,000)	-	-	(378,772,028,000)
- Trích lập quỹ	-	-	-	(14,817,893,820)	-	-	(14,817,893,820)
- Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	(4,928,000,000)	-	-	(4,928,000,000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2,566,533,970,000</b>	<b>3,274,294,092,589</b>	<b>15,909,752,661</b>	<b>1,084,534,422,015</b>	<b>(805,826,191,900)</b>	<b>51,162,916,267</b>	<b>6,186,608,961,632</b>
- Lãi trong năm nay	-	-	-	29,601,685,034	-	-	29,601,685,034
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(347,657,251,200)	-	(347,657,251,200)
- Giảm khác	-	-	-	(3,160,895,950)	-	-	(3,160,895,950)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,566,533,970,000</b>	<b>3,274,294,092,589</b>	<b>15,909,752,661</b>	<b>1,110,975,211,099</b>	<b>(1,153,483,443,100)</b>	<b>51,162,916,267</b>	<b>5,865,392,499,516</b>

Đơn vị tính: VNĐ

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**a) Doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng;	1,044,766,274,842	823,937,350,916
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	754,710,273	1,225,603,679
<b>Cộng</b>	<b><u>1,045,520,985,115</u></b>	<b><u>825,162,954,595</u></b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).**

- Công ty cổ phần Thực Phẩm Kinh Đô Sài Gòn	45,665,672	1,859,046,437
---	------------	---------------

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

**Trong đó:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại;	16,888,667,688	12,735,489,298
- Hàng bán bị trả lại.	12,708,184,014	19,486,708,431
<b>Cộng</b>	<b><u>29,596,851,702</u></b>	<b><u>32,222,197,729</u></b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	238,174,533,755	205,607,910,254
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	381,068,693,493	303,507,756,535
<b>Cộng</b>	<b><u>619,243,227,248</u></b>	<b><u>509,115,666,789</u></b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,559,751,113	20,203,163,786
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	425,556,097	1,026,329,979
- <b>Doanh thu hoạt động tài chính khác.</b>	1,751,008,554	1,140,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>29,736,315,764</u></b>	<b><u>22,369,493,765</u></b>

**5. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay;	6,498,688,048	7,198,989,438
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2,128,830,912	(754,409,201)
- Chi phí tài chính khác;	2,007,563,563	373,581,498
<b>Cộng</b>	<b><u>10,635,082,523</u></b>	<b><u>6,818,161,735</u></b>

**6. Thu nhập khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,358,526,335	562,636,000
- Tiền phạt thu được;	10,000,000	-
- Các khoản khác.	11,220,280,023	4,826,039,441
<b>Cộng</b>	<b>12,588,806,358</b>	<b>5,388,675,441</b>

**7. Chi phí khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	4,141,505,291	1,817,445,840
- Các khoản bị phạt;	406,102,373	-
- Các khoản khác.	6,658,899,670	2,715,150,958
<b>Cộng</b>	<b>11,206,507,334</b>	<b>4,532,596,798</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Chi phí nhân công	57,412,382,491	46,140,836,596
- Khấu hao TSCĐ	4,750,100,719	4,135,659,926
- chi phí công cụ dụng cụ	820,119,841	549,257,465
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,034,763,152	18,313,848,940
- Các khoản chi phí QLDN khác.	27,567,480,602	24,274,808,877.09
<b>Cộng</b>	<b>111,584,846,805</b>	<b>93,414,411,803</b>

**b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Chi phí nhân công	111,101,266,830	95,547,089,474
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	108,064,281,143	45,352,917,232
- Chi phí khấu hao	9,086,917,405	8,178,225,665
- chi phí công cụ dụng cụ	1,411,632,353	804,224,668
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	28,548,478,736	5,904,562,603
<b>Cộng</b>	<b>258,212,576,467</b>	<b>155,787,019,641</b>

Người lập biểu



Trần Minh Nguyệt

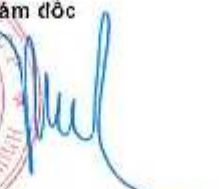
Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Oanh

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Giám đốc



Trần Lệ Nguyên